

**Giới thiệu của dịch giả:**

*Tạp chí Chinese Southern Diaspora Studies (CSDS) trực thuộc đại học quốc gia Úc (ANU) là một trung tâm chuyên nghiên cứu về Trung Quốc, đặc biệt là cộng đồng người Hoa hải ngoại. Mỗi năm CSDS lại cho ra đời một số bài nghiên cứu về các đề tài lịch sử liên quan đến Trung Quốc và người Hoa, mối liên hệ của Hoa Kiều đối với các quốc gia Đông Nam Á, v.v...Số thứ 4 của CSDS ra mắt năm 2010 với chuyên đề Việt Nam. Một trong những bài nghiên cứu trong số này chính là bài viết được dịch và giới thiệu dưới đây của tác giả Michael Churchman. Khi viết bài này Michael Churchman còn là nghiên cứu sinh tiến sĩ tại trường ANU. Do bài viết đã ra đời hơn 10 năm nên một số thông tin có thể đã được cập nhật. Tuy nhiên dịch giả vẫn cho rằng đây là một bài viết có giá trị, đáng để những độc giả Việt Nam có cách nhìn lịch sử khách quan và cởi mở tìm hiểu. Do trình độ hiểu biết còn hạn chế nên dịch giả chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót khi chuyển ngữ bài viết này. Kính mong được các bạn độc giả xa gần thông cảm và chỉ giáo.*

Các bạn có thể tìm đọc bài viết gốc bằng Anh văn tại đường link sau:

[http://chl.anu.edu.au/sites/default/files/publications/csds/csds2010/04-2\\_Churchman\\_2010.pdf](http://chl.anu.edu.au/sites/default/files/publications/csds/csds2010/04-2_Churchman_2010.pdf)

**Dịch giả: Sử Sinh**

**28/08/2021**

# Trước Việt và Hán trên đồng bằng sông Hồng: thời Hán-Đường

Tác giả: Michael Churchman 2010

## Tổng quan:

Sự phân biệt người Hoa người Việt ở Việt Nam, một vấn đề đã gây ra nhiều đau thương vào nửa cuối thế kỷ trước, đã bị chiếu ngược về lịch sử xa xưa nơi mà nó không tồn tại. Hầu hết các sử gia nghiên cứu thời Hán-Đường ở đồng bằng sông Hồng sử dụng những khái niệm hiện đại về “người Hoa/Hán” và “người Việt” để bàn về thời kỳ này, tương phản quân xâm lược “Hán” với người “Việt” bản xứ. Dựa trên phân tích văn tự và ngôn ngữ học lịch sử, bài luận này cho rằng không có văn tự nào thời Hán-Đường ghi nhận sự khác biệt dân tộc này, có nghĩa những khái niệm trên không thể phản ánh chính xác những chia cắt về mặt xã hội tại thời kỳ đó. Hơn nữa, không một danh xưng nào mà các sử gia Việt Nam nhận để chỉ dân tộc họ (như Việt hay Lạc) là từ để chỉ riêng người dân vùng đồng bằng sông Hồng. Khi đề cập đến người Hán, bài viết này chỉ ra khái niệm “người Hoa/Hán” cũng rất rắc rối khi được dùng chung cho tất cả những di dân từ phương Bắc, và khi nào khái niệm này trở nên một kiểu phân loại, phân tích dân tộc hữu ích trong thời kỳ sơ khai của Việt Nam.

## Từ khóa:

Việt Nam cổ đại; miền nam Trung Hoa thời Hán-Đường; Lĩnh Nam; nguồn gốc người Việt; Việt

## Định nghĩa người Hoa người Việt – Một hành động mang tính xét lại lịch sử

Sự phân chia người Việt người Hoa trong lịch sử hiện đại Việt Nam đã gây ra bạo lực, cướp bóc và di dân cưỡng bức. Như một vấn đề được chính trị hóa mạnh mẽ trong thời đại chính trị căn cước đã ăn sâu, nó còn gây ảnh hưởng đến cách nhìn quá khứ xa xưa. Kết quả là các sử gia nghiên cứu thời Hán-Đường ở đồng bằng sông Hồng (từ 111 trước Công nguyên đến 938 sau Công nguyên) đã chiếu ngược những khái niệm hiện đại về dân tộc Việt và Hán về dĩ vãng, tương phản những kẻ xâm lược, cai trị, thực dân người “Hán” với người “Việt” bản xứ - một dân tộc được cho là có căn cước kéo dài bền bỉ qua cuộc đấu tranh đánh đuổi quân xâm lược. Vì vậy khi chúng ta đọc về quá khứ xa xưa của khu vực mà nay là nước Việt Nam, chúng ta thấy những nhân vật đã ra thiên cổ bị gán theo phe này hay phe kia trong cuộc đấu tranh truyền kiếp, và họ rốt lại biến thành quan cai trị Tàu hoặc chiến sĩ Việt tranh đấu cho tự do. Trong các sách vở phương Tây, sự phân chia Việt Hán đã được khéo léo trình bày từ hơn một thế kỷ bằng cách dịch tên riêng [1]. Ví dụ, Henri Maspero cho thấy sự phân biệt này trong tiếng Pháp khi ông phiên âm các tên riêng. Ông phiên âm kiểu *Ecole francaise* cho các tên ông cho là Hoa và kiểu Hán Việt (viết bằng chữ *quốc ngữ*) cho người Việt [2]; Keith Taylor cũng theo quy cách trên khi ông viết cuốn *The Birth of Vietnam* [3]. Chỉ có Jennifer Holmgren là đồng nhất trong việc sử dụng một hệ thống phiên âm cho các tên được ghi trong văn tự cổ, chỉ ngoại lệ khi tên đó đã “quá quen thuộc” [4]. Bởi lẽ lựa chọn về phiên

âm của Maspero và Taylor có nguyên nhân từ địa vị lịch sử của các nhân vật này với tư cách là người “Hán” hay “Việt”, cần thiết phải xem xét các vị này đã có những hành động gì để các tác giả đặt họ vào bên này hay bên kia. Quy luật chung dường như là bất kỳ ai nổi dậy chống lại sự cai trị của triều đình (Trung Quốc – người dịch) được viết tên bằng tiếng Việt, trong khi hầu hết quan cai trị được viết tên bằng tiếng Hoa phổ thông. Taylor ngoại lệ cho thành viên gia tộc họ Đỗ 杜 (những người này sống ngoài thời kỳ Maspero bàn tới), một vài người trong số này từng làm quan cai trị Giao Châu tới ba đời hồi đầu thế kỷ 5. Điều này bởi lẽ ghi chép cho thấy họ “không còn chút hồ nghi là những người Việt nhất trong số các hoàng gia từng cai quản Việt Nam” [5]. Nhưng đại thể, sự phân biệt của Taylor dường như dựa trên nhận định những người nổi dậy chống triều đình làm như vậy vì họ nhận mình là người Việt, không phải do những yếu tố khác như chống lại sự hà khắc của quan lại hoặc tranh giành quyền lực ở địa phương.

Tuy nhiên, nếu đọc văn tự cổ, chúng ta sẽ không tìm ra chứng cứ cho thấy sự phân chia đó. Nếu có bất kỳ ý thức về cộng đồng nào hơn một ngàn năm trước giữa các dân tộc trên vùng đồng bằng sông Hồng nói thứ tiếng hệ Nam Á là tổ tiên của tiếng Việt hiện đại, ý thức đó không đưa đến sự phân biệt về tên gọi trong các văn tự Trung Quốc đương thời. Không hề có văn tự thời Hán-Đường chứa đựng những danh xưng mà người ta có thể gán cho là “Hán/Hoa” hay “Việt” theo bất kỳ ý nghĩa nào [6]. Có nhiều từ các học giả đã từng dùng để chỉ những khái niệm hiện đại này, nhưng không có từ nào trong lịch sử có nghĩa như vậy, kể cả về ngôn ngữ học lẫn địa lý. Khái niệm “người Hoa/Hán” gần như hoàn toàn vắng mặt trong các văn tự cổ. Dân cư dưới sự cai trị của các đế chế gắn liền với khái niệm “Trung Quốc” – triều Hán, Đường, vãn vãn – thường được gọi là “nhân” (人) hoặc “dân” (民). Còn về “người Việt”, chỉ có các nhóm người sống ngoài sự cai trị của triều đình (Trung Quốc – người dịch), hoặc có cơ chế xã hội chính trị khác biệt rõ rệt với những khu vực triều đình cai quản, mới được gọi bằng tên riêng trong các văn tự chữ Hán, đó thường là những tên xấu có hàm ý “mọi rợ”. Sự phân cách “Hoa-Việt” mà chúng ta đã quá quen thuộc hoàn toàn vắng mặt trong sách vở thời Hán-Đường. Thay vào đó là một sự phân chia lỏng lẻo, không cố định giữa những người bị coi là “mọi rợ” và “thần dân”.

Dựa trên điều này, câu hỏi được đặt ra: sự phân chia người Hoa và người Việt trong thời kỳ này có cơ sở nào khác hay chỉ là sự xét lại lịch sử? Có chứng cứ nào về một ý thức chung rằng mình là “người Việt” hoặc “người Hoa/Hán” giữa các nhóm dân cư vùng đồng bằng sông Hồng trong thời Hán-Đường ngoài những chứng cứ chúng ta hằng tin vào do những sự kiện về sau? Đây là các câu hỏi chủ chốt bài viết này muốn trả lời bằng phân tích văn bản và ngôn ngữ học lịch sử. Tôi (tác giả) xin bắt đầu bằng phân tích những từ ngữ dùng để chỉ người “mọi rợ” và những đối tượng mà các từ này miêu tả.

## **Phần 1: Người Việt ở đâu?**

*Người “Việt” không phải là người “Việt Nam”*

Ở Việt Nam, các sử gia thường hiểu một số thuật ngữ lịch sử là để chỉ tổ tiên của người Việt hiện đại, dân tộc tự nhận mình là *Kinh* và nói một thứ tiếng hệ Nam Á gọi là tiếng Việt. Sự nhìn nhận này rất có vấn đề. Không một từ nào mà các sử gia Việt Nam dành để chỉ tên dân tộc họ (như Việt hay Lạc chẳng hạn) được dùng để chỉ riêng dân cư vùng đồng bằng sông Hồng trong văn tự cổ. Nhận định rằng người Việt/Yue 越 trong văn tự Hán cổ có liên hệ nào đó với người Việt ngày hôm nay là một trong những hư thoại dai dẳng nhất trong lịch sử Việt Nam, nó xứng đáng bị triệt để bác bỏ.

Trước tiên, quan trọng là cần phải nhận ra những từ để chỉ các giống dân mọi rợ nói chung rất phổ biến trong thư tịch cổ Trung Quốc. Trước khi có sự xuất hiện của từ *Việt/Yue* để chỉ các dân tộc sống trong khu vực mà nay là miền nam Trung Quốc, các từ thường được dùng là *Man* 蠻 và *Di* 夷. Các danh từ chỉ những người ngoại quốc mọi rợ là hai trong số bốn từ dựa vào bốn phương trên la bàn, *Man* tức là Nam *Man* còn *Di* là Đông *Di* (tứ di: Đông Di, Tây Nhung, Nam *Man*, Bắc Địch – người dịch). Ghi nhận phổ biến là các thuật ngữ trên không nhằm để chỉ các dân tộc. Ví dụ chữ *Di*, qua các thời kỳ khác nhau trong các văn bản khác nhau, được dùng để chỉ các tộc người phía đông Trung Quốc đại lục, bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản, Vân Nam, và kể cả nước Anh! *Man* thường có nghĩa cố định chỉ những dân tộc “mọi rợ” sống ở miền Nam để chế Trung Hoa, nhưng không có biên giới rõ rệt. Ngược lại, danh từ xuất hiện về sau để chỉ những người này – *Yue* hay *Việt* – được phần lớn giới học thuật Trung Quốc hiện đại cho là dùng để chỉ một nhóm dân tộc đồng nhất[8]. Trong giới học thuật Việt Nam, từ *Việt* được coi là chỉ những người *Yue* được nhắc đến trong sách cổ, người *Việt* trong nước Việt Nam hiện đại và mọi sắc thái giữa đôi bên. Làm tăng thêm sự phức tạp, giới học thuật Trung Quốc nghiên cứu thời tiền sử ở miền Nam Trung Quốc cũng dùng từ *Yue* (*Việt*) để chỉ các nền văn hóa khai quật được, qua đó đẩy ứng dụng của từ này đến một thời xa xưa trước cả khi nó xuất hiện trong ghi chép [9].

Việc dùng chữ “*Việt*” trong văn bản cổ vốn đã phức tạp ngay cả khi không có sự thêm thắt những ý nghĩa hiện đại. Về căn bản, nó có thể được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa thứ nhất mang tính dân tộc như là tên gọi của các giống dân “mọi rợ miền nam”, nghĩa thứ hai mang tính chính trị khi từ này xuất hiện trong quốc hiệu hoặc tên triều đại. Chuyện không phân biệt được hai ý nghĩa này đã dẫn đến giả định về sự liên hệ chặt chẽ giữa nước Việt thời Xuân Thu (bị nước Sở tiêu diệt năm 334 trước công nguyên), nước Nam Việt (từ 204 đến 111 trước công nguyên), Bách Việt và dân Sơn Việt, nước Đại Việt (từ thế kỷ 11 trở đi), và người Việt trên nước Việt Nam hiện đại. Để hiểu được mối liên hệ thẳng hàng trên sai lầm ra sao, trước tiên chúng ta cần hình dung từ *Việt* chỉ cái gì khi nó xuất hiện trong văn tự Trung Quốc và vì sao nó là một danh xưng phổ biến cho cả những người “mọi rợ” và các cấu trúc chính trị.

Theo nghĩa dân tộc, *Việt* thường được nhắc đến trong sách vở chữ Hán; về sau nó bị thay thế bằng các từ khác. Thường gắn thêm chữ *bách* 百 ở đầu, có nghĩa “một trăm” hoặc “nhiều”, từ này dùng để chỉ dân bản xứ trong khu vực từ “Cối Kê tới Giao Chỉ”, đó là những quận duyên hải phía nam sông Dương Tử trải dài tới đồng bằng sông Hồng. Khi được dùng theo nghĩa này, *Việt* không khác *Man* là mấy, vì cả hai cùng hàm ý “những kẻ mọi rợ sống ở miền nam”, nó được dùng để đối xứng với từ *Hồ* 胡 có nghĩa “những kẻ mọi rợ sống ở miền bắc” [10]. *Hồ* cũng là tên chỉ dân tộc sống ở biên giới phía bắc và phía tây của các đế chế Châu, Tần, Hán. Trong nghiên cứu về các dân tộc du mục vùng Trung Á và mối liên hệ của họ với các chính thể Trung Hoa Nicola Di Cosmo nhận xét trong thời Hán có sự chuyển dịch trong cách gọi tên các dân tộc trong vùng này, từ vị trí (Tây Nhung 戎 và Bắc Địch 狄) chuyển sang “nhân chủng” (*Hồ*), dù vậy điều đó không có nghĩa những người bị gọi bằng cái tên này có huyết thống và ngôn ngữ giống nhau [11]. Điều này tương tự cách dùng chữ *Việt* theo nghĩa dân tộc. “*Việt*” thường chỉ những người ở miền nam (TQ – người dịch) sống trong nhà sàn và du canh du cư, nhưng nó không nhất thiết ám chỉ rằng tất cả người *Việt* đều nói chung thứ tiếng hoặc cùng thuộc về một cơ cấu chính trị. Khác với từ *Hồ*, từ *Việt* với nghĩa chỉ người “mọi rợ” ở miền nam không tồn tại lâu và đến thế kỷ thứ 5 đã hầu như bị thay thế [12]. Khác với từ *Hồ*, và khác với các từ khác để chỉ dân “mọi rợ”, *Việt* ít mang hàm ý tiêu

cực. Không giống “Man” và “Di”, cả hai cách viết chữ Việt (trong chữ Hán là 粵 và 越 – người dịch) đều không có hàm ý liên quan đến chó, côn trùng hoặc những kẻ man rợ cầm cung [13], và không giống các danh từ “dã man” khác, từ này không là thành phần tạo nên các từ ghép có nghĩa xấu [14]. Điều này giải thích vì sao Việt trở nên lỗi thời khi được dùng như từ chỉ “dân mọi rợ” và sự phổ biến của nó khi được dùng làm danh xưng cho các thế lực địa phương trong vùng Lĩnh Nam (nay là Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Việt Nam). Việc dùng chữ Việt làm danh xưng có liên quan đến lịch sử sử dụng chữ này như một khái niệm chính trị hơn là việc nó bao hàm ý nghĩa man rợ.

Theo nghĩa chính trị, Việt có uy tín lịch sử lâu dài. Nó là tên của một vương quốc được ghi chép kỹ trong thời Xuân Thu đã có tương tác với “thế giới văn minh” đủ lâu để được coi là một phần của thế giới đó. Từ này còn có liên hệ với thời kỳ thậm chí xa xưa hơn với thuật ngữ Việt Thường 越裳, một xứ sở xa xôi đã nhận là chư hầu của nhà Châu và biểu triều đình Châu hai con chim trắng [15]. Tư Mã Thiên cũng chép rằng người dân ở vùng đông nam Trung Quốc đại lục là hậu duệ của những di dân từ nước Việt cũ vùng duyên hải phía đông sau khi nước này bị nước Sở tiêu diệt năm 331 trước công nguyên [16]. Câu văn nổi tiếng này cho thấy một mối liên hệ nào đó giữa vùng đất “Bách Việt” ở miền nam với vương quốc Việt cũ tại miền nam thành phố Thượng Hải ngày nay. Khi nhà Tần đổ, Triệu Đà chọn tên Nam Việt 南越 cho quốc gia độc lập có trung tâm là Quảng Châu ngày nay, đặt chữ “Nam” ở đầu có lẽ vì nước mới nằm ở phía nam lãnh thổ cũ của vương quốc Việt. Vì có những ghi chép cận kề trong Sử Ký và Hán Thư về Triệu Đà và vương quốc ông tạo lập, Nam Việt lập được uy tín riêng như danh xưng của vùng đất xung quanh lòng chảo sông Châu. Cái tên Việt, hay Nam Việt, trở thành biểu tượng địa phương về chỗ đứng trong sử sách cho thế hệ về sau và các thủ lĩnh mới nổi, tạo ra, theo lời của Keith Taylor “một truyền thống vương quyền tại biên giới phía nam của đế chế Trung Hoa” [17]. Vì sự liên hệ với những vương quốc nổi tiếng xa xưa này mà cái tên Việt trở nên khá khác biệt với những từ chỉ “mọi rợ” như “Man” hay “Di”. Không có vương quốc nào cho “Man” hay “Di” vào tên gọi, mặc dù Triệu Đà có gọi thần dân của ông là “Man” với ý khiêm nhượng [18]. Cũng khác với “Man” và “Di”, Việt trở thành tên của các khu vực địa lý được xác định một cách tương đối, đó là lãnh thổ từ nước Việt cũ (thời Xuân Thu – người dịch) khoảng hạ lưu sông Dương Tử, và vùng lòng chảo sông Châu. Vùng lòng chảo sông Châu đôi khi, nhưng không nhất thiết, có chữ “Nam” ở đầu.

Khoảng bảy thế kỷ sau Triệu Đà, Lý Bý (Lý Bôn) là người đầu tiên trong các tỉnh miền nam tự xưng “hoàng đế Việt”. Hành động này thường được ghi nhận trong lịch sử Việt Nam như sự tái thiết của nước Việt độc lập. Sự khẳng định về tính tiếp nối này dựa trên niềm tin gần như tôn giáo rằng nước Việt Nam cổ là một quốc gia bị chiếm đóng; nhưng lựa chọn của Lý Bý về đế hiệu nước Việt thực ra cho thấy điều ngược lại. Như đã thấy trên, “Việt” nguyên thủy có rất ít liên hệ với những truyền thống lãnh đạo ở vùng đồng bằng sông Hồng trước thời Hán. Những truyền thống này đã bị hoàn toàn quên lãng, và chỉ được dần gây dựng lại từ dân gian và văn tự Hán cổ trong những thế kỷ sau khi Đại Việt đã được củng cố như một thể chế độc lập [19]. Lý Bý nhận mối liên hệ với những khái niệm đã được người Hán đặt ra về sự lãnh đạo ở địa phương, điều này thật rõ ràng khi ta nhận thấy ông không phải là người duy nhất nhận làm “hoàng đế Việt” [20]. Tiền lệ về lịch sử ẩn chứa trong tên này về sau khích lệ những người khác làm theo. Trong những năm đầu nhà Đường, trước khi triều đại này củng cố được quyền lực ở miền nam, một quân sư của Phùng Áng, thủ lĩnh địa phương của các vùng duyên hải miền nam, khuyên ông lấy hiệu “vua Nam Việt”, nhưng vị thủ lĩnh

bác bỏ vì sợ mất quyền quý mà gia tộc đã gây dựng mấy đời [21]. Thế kỷ sau, năm 722, một người họ hàng của Phùng Áng, Phùng Lân đã lấy hiệu “vua Nam Việt” trong cuộc nổi loạn của tù trưởng “Man” Trần Hàng Phạm trong các vùng đất phía tây Quảng Châu [22]. Hoàng đế đầu tiên của vương quốc về sau được gọi là “Nam Hán”, Lưu Yểm, là người cuối cùng dùng chữ này trong vùng mà bây giờ là nam Trung Hoa. Ông đặt tên nước là Đại Việt trong một năm vào 917, trước khi việc mang họ Lưu thúc đẩy ông đổi tên nước sang “Hán” và có lẽ tới một tham vọng lớn hơn (trở thành hoàng đế cả thiên hạ) khi mang họ Lưu [23] (Hán Cao Tổ Lưu Bang là người sáng lập ra nhà Hán thế kỷ 3 trước công nguyên – người dịch). Tương tự, năm 926 Vương Diên Hàn, vua thứ hai của Mân 閩 (hiện nay là tỉnh Phúc Kiến – người dịch), cũng dùng tiền lệ lịch sử của nước Mân Việt một ngàn năm trước trong vùng để biện minh cho việc độc lập [24]. Tất cả những ví dụ trên cho thấy khá phổ biến việc dùng lại những tên gọi của các vương quốc tiếng tăm trong quá khứ, và sự địa phương hóa chữ “Việt” như danh xưng cho người sống trên đồng bằng sông Hồng là sản phẩm của tập quán này.

Điều trớ trêu là vùng đồng bằng sông Hồng thực ra lại nằm ngoài khu vực địa lý mà “Việt” hay “Nam Việt” thường ứng vào. Việc từ này dùng để chỉ miền nam Trung Quốc hiện đại hơn là đồng bằng sông Hồng rất rõ rệt trong cách nó được dùng trong thời Hán-Đường: nó là một ám chỉ lịch sử quan trọng hoặc là cách gọi ước lệ hai vùng Việt quanh Thượng Hải và Quảng Châu ngày nay. “Nam Việt” là cách gọi ước lệ vùng Lĩnh Nam vào thời Lục Triều, trong khi cuốn sách Nam Việt chí 南越志 viết vào thế kỷ thứ 5, là ghi chép địa lý toàn bộ vùng Lĩnh Nam mà phần lớn thông tin là về khu vực lòng chảo sông Châu. “Việt” cũng được tái sử dụng cho hai khu hành chính (Việt Châu 越州), nam sông Dương Tử, và tỉnh Việt, trong vùng Lĩnh Nam. Tỉnh Việt, lập năm 470, chỉ bao gồm Hợp Phố và bán đảo Lôi Châu, vùng đất nằm gọn trong lãnh thổ Trung Quốc hiện đại.

Tuy vậy, chứng cứ rõ nhất từ này không dùng để chỉ những vùng của Việt Nam hoặc người Việt hiện đại là ở thế kỷ 7, khi tình hình chính trị phức tạp xảy ra sau sự sụp đổ của nhà Tùy và nhà Đường chưa kịp củng cố quyền lực. Trong một ghi chép về thời này, những dân tộc được coi là “Việt” hay Yue nằm trong lãnh thổ Trung Quốc hiện đại. Ninh Trường Chân là một thủ lĩnh có ảnh hưởng tại Khâm Châu, nay thuộc bên Trung Quốc của lãnh thổ Việt-Trung hiện đại. Khi ông nghe nói nhà Tùy đã đổ bèn lãnh đạo mấy quận huyện vùng Lĩnh Nam quy phục Tiêu Tiển, một hậu duệ của hoàng gia nhà Lương đã xưng Lương đế năm 618 [25]. Cùng năm đó Tiêu Tiển cử sứ giả đến Khiêu Hà, quan cai trị Giao Chỉ. Vì Khiêu Hà chưa biết nhà Tùy đã mất ông từ chối thần phục Tiêu Tiển. Ninh Trường Chân liền tấn công Khiêu Hà, một hành động được ghi lại là “đem quân Bách Việt đánh Giao Châu” [26]. Ở đây những người chúng ta thường coi là Việt chỉ là người “Giao Châu”, trong khi “Bách Việt” là những kẻ bán khai đến từ vùng đồi núi “Trung Quốc” phía đông bắc!

Chuyển từ văn tự cổ sang ngôn ngữ học lịch sử, chúng ta thấy tổ tiên những người được gọi là Việt (dân tộc “Kinh” Việt Nam) chọn cái tên Việt cho mình khá muộn, và có vẻ như họ không có cái tên nào khác ngoài những thứ lấy từ sách vở Trung Quốc. Xét về âm, từ “Việt” trong tiếng Việt hiện đại cho thấy nó được vay mượn khá trễ vào trong thứ tiếng là tiền thân của tiếng Việt hiện đại. Từ “Việt” trong tiếng Việt được phát âm theo quy tắc của những từ mượn gốc Hán có nguồn gốc từ cách phát âm tiếng Hán hậu trung đại, được vay mượn cuối thời Đường. Ngoài những từ mượn này, trong số những từ được coi là “dân già”, mà chỉ có thể được viết bằng chữ Nôm, có từ *vượt*, nghĩa là “vượt qua”. Từ này không chỉ trùng nghĩa với một trong những nghĩa của từ *Yue/Việt* trong Hán văn cổ (và vì vậy có thể là dạng Hán

Việt cổ hơn dùng trong văn nói), mà phát âm của nó còn khớp với vết tích của một hệ thống phát âm Hán-Việt cổ hơn được phát triển từ tiếng Hán tiền trung đại vào thế kỷ 6, 7 [27]. Sự vắng mặt của bất kỳ danh xưng cũ và dân giả để gọi người Việt mà không phải vay mượn từ những chữ Hán phát âm kiểu nhà Đường cho thấy việc dùng chữ “Việt” để gọi những người này được truyền đi từ sách vở chữ Hán chứ không phải truyền khẩu. Vì vậy việc dùng tên này có liên quan nhiều hơn đến mối quan hệ chính trị từ trên xuống của nó (“truyền thống vương quyền” theo cách nói của Taylor) hơn là với một truyền thống lâu bền nào đó về nhìn nhận dân tộc.

### *Người “Lý” không phải là người “Việt Nam”*

Chỉ dấu duy nhất về sự khác biệt giữa những người ghi chép (tức người Hán – người dịch) và người được ghi chép (tức người bản xứ - người dịch) mà nay người ta có thể coi là đặc tính chung của “người Việt” là các từ chỉ người “man”. Các từ dùng phổ biến nhất cho những người rợ này thời Hán-Đường là Lý 俚 và Lão 獠. Trong số này, từ chỉ những dân bản xứ có sự khác biệt rõ với thần dân các nơi khác của đế chế là Lý. Dưới thời Đường có những gia đình Giao Chỉ được liệt vào dạng “Lý hộ” 俚戶, họ có vị trí hành chính đặc biệt và chỉ phải đóng nửa thuế so với thần dân bình thường [28]. Taylor tin rằng chữ Lý chỉ những “người Việt” đã định cư vùng đồng bằng, khác với dân định cư và quan lại “người Hán” [29]. Tuy nhiên sự biệt đãi về thuế được áp dụng khắp vùng Lĩnh Nam chứ không chỉ riêng khu vực mà nay là Việt Nam. Bởi lẽ người Lý được ghi nhận hiện diện tại những vùng nay là phía bắc Quảng Châu và phía đông Triều Châu, rất khó có khả năng Lý là từ dùng chỉ một dân tộc. Nhiều khả năng hơn nó đại diện một vị thế hành chính đặc biệt và độ man rợ nhẹ - những người bị gọi là Lý thường sống vùng đồng bằng và ít “hoang dã” hơn dân vùng cao và thung lũng hẹp, sự xa cách của nhóm người này đối với các trung tâm hành chính của thiên triều khiến họ bị gọi là “Lão” [30]. Cả hai khía cạnh của người “Lý” đều rõ rệt trong ghi chép về Lý Tư Thận 李思慎 [31] (lưu ý họ Lý của Tư Thận hay Lý Phật Tử, Lý Bý và người “Lý” đọc giống nhau nhưng viết chữ Hán và ý nghĩa khác nhau – người dịch) chống nhà Đường năm 687, sau khi tiết độ sứ An Nam Lưu Diên Hựu 劉延祐 quyết định đánh thuế toàn phần người Lý ở Giao Chỉ, rồi trừng phạt các thủ lĩnh Lý vì phản đối ông ta. Vì vậy Lý Tư Thận bắt tay cùng các thủ lĩnh khác cướp phá phủ đệ và giết Diên Hựu. Cuộc bạo loạn cuối cùng bị dập tắt bởi Tào Huyền Tĩnh 曹玄靜, một tay tư mã từ Quế châu 桂州 (nay là Quế Lâm Quảng Tây). Ghi chép này cho thấy rõ các gia đình “Lý hộ” tại Giao Chỉ được cai quản bởi nhóm thủ lĩnh bán tự trị có họ kiểu Hán, các thành viên nhóm này xử sự như trung gian giữa các Lý hộ và triều đình, đặc biệt là thuế má được thu từ họ hoặc qua họ.

Người “Lý” nổi danh nhất ở Giao Chỉ trong thế kỷ 6 là nhân vật nổi loạn Lý Phật Tử 李佛子, đáng chú ý bởi vừa là một thủ lĩnh “Lý” lại vừa là một người bà con của Lý Bý [32]. Cuốn Đại Việt sử ký toàn thư thời Lê chép rằng gia đình họ Lý vốn là “người bắc”, thành “người nam” sau khi sinh sống bấy đời ở miền nam [33]. Nếu Lý Phật Tử cũng là người thuộc dòng họ này thì đây là chứng cứ cho thấy khả năng chuyển đổi từ “di dân người Hán” thành “lãnh đạo người man”. Nếu nhìn riêng rẽ và xét lại thì đây có thể coi là chứng cứ về sự “Việt hóa” của người Hán; nhưng trong bối cảnh rộng hơn của lịch sử miền nam Trung Hoa thì đây không phải là một sự kiện cá biệt: vào thời Tùy-Đường có vài ví dụ về mấy dòng họ trong vùng lòng chảo sông Châu đã “rợ” hóa trong mắt các cây bút nhà Đường, họ lãnh đạo dân như từ trưởng thay vì làm quan lại. Giống như họ Lý, các dòng tộc này cũng có liên hệ lâu dài với các “người man” địa phương vì đã sống trong vùng lâu năm. [34]

Sự tồn tại của những nhân vật như Lý Phật Tử, được liệt là người Lý mặc dù có nguồn gốc phương bắc, làm ta ngỡ vực về sự hiện diện của một ranh giới trường cửu, rạch ròi giữa người Việt và người Hán theo cách chúng ta hiểu những khái niệm này ngày nay.

*“Người bản xứ” không phải là “người Việt Nam”*

Cũng có những tên khác được dùng để gọi dân cư vùng đồng bằng sông Hồng trong thời Hán-Đường, nhưng chúng chắc chắn là tên do người ngoài đặt. Có hai từ như vậy được ứng dụng trong các triều đại Trung Hoa khi nói về nhà nông ở hầu hết các tỉnh. Một là *thổ nhân* 土人, tức là người bản xứ hoặc dân địa phương, hai là *bách tính* 百姓, có nghĩa thường dân [35]. Khó mà nói hai từ này chỉ cái gì, vì chúng được dùng quá nhiều lại quá lâu, nhưng chúng cho thấy người viết khi dùng những từ này nhìn nhận dân cư ở vùng đồng bằng sông Hồng cũng giống như dân cư các tỉnh khác (của Trung Quốc – người dịch).

“Người Giao Chỉ” thực tế là một trong những cách gọi lâu đời nhất chỉ “người Việt”. Từ này vẫn còn tồn tại đến nay trong các ngôn ngữ Thái-Kadai (bao quanh những người “Việt” nói ngữ hệ Nam Á vùng đồng bằng), đó là từ *Keeu* [36] còn trong tiếng Mã Lai là từ *Kuchi* [37]. Cả hai là cách phát âm cũ của từ Giao Chỉ, và không có liên hệ với từ hoặc danh từ nào trong ngữ hệ Nam Á. *Kuchi* dùng phổ biến như là nửa đầu của chữ “Cochin-china” (Đàng Trong – người dịch), từ người Âu dùng để chỉ vùng trung và nam Việt Nam từ thế kỷ 17 đến 19. Hai từ này, và cách phát âm của chúng, cho thấy dân tộc sống quanh người “Việt” vùng đồng bằng liên hệ những người láng giềng của họ ở đồng bằng với tên chữ Hán cũ được lấy làm trung tâm hành chính. Điều thú vị là những dân tộc Thái này gọi những người kia là “người Giao Chỉ”, mặc dù bản thân họ sống ở vùng hẻo lánh của Giao Chỉ hàng thế kỷ.

*Những người “Việt” có thể đã tự gọi họ là gì?*

Tất cả những danh từ để chỉ người “Việt” đều được áp đặt từ trên xuống và trở thành một phần của ngôn ngữ hàng ngày qua cách chúng được dùng để gọi tên các thể chế chính trị. Tất cả những từ chỉ người Việt được dùng đến bây giờ, bởi chính người Việt hoặc các láng giềng (Kinh, Việt hay Keeu) đều liên quan đến các thể chế chính trị và vì thế được mượn từ cách đặt tên các vị trí địa lý của người Hán [38]. Vậy người ở đồng bằng sông Hồng tự gọi họ là gì? Có thể họ tự gọi mình bằng một từ nghe giống từ Lạc, ít nhất là khi từ đó được ghi chép lại lần đầu tiên vào thời Hán. Trong trường hợp đó cái tên này có thể đã có từ trước thời hệ thống phát âm Hán-Việt cuối đời Đường [39]. Rủi là từ Lạc cũng được dùng cho người ở tỉnh Quảng Tây thời nay và vì thế, giống như từ Việt, khó có khả năng chỉ một nhóm ngôn ngữ đồng nhất. Tổ tiên nói ngôn ngữ hệ Nam Á của người Kinh/Việt hiện đại có thể, giả dụ họ có ý niệm dân tộc riêng rẽ so với những kẻ cai trị, đã tự gọi mình bằng một từ được dùng cho ngôi thứ nhất trong tiếng Việt hiện đại *ta*. Trong ngôn ngữ bình dân cổ “*ta*” có nghĩa “của chúng ta” đối lập với “của họ”. Thời thực dân, *nước ta* và *tiếng ta* được dùng để đối lại *nước tây* và *tiếng tây* (Pháp). Việc dùng một từ có nghĩa “chúng ta” để gọi tên xã hội mà người ta thuộc về là phổ biến trong nghiên cứu nhân chủng học.

## **Phần hai: Người Hán ở đâu?**

Cũng khó tìm như “người Việt” trong thời Hán-Đường là những người mà bây giờ có thể được coi theo kiểu xét lại là “người Hán/Hoa”. Khó khăn trong việc xác định họ nằm ở sự lỏng lẻo trong khái niệm người rợ. Trong số tất cả các đế chế làm chủ vùng Đông Á thời này cách ăn ở của những người dân các vùng trung tâm hành chính được đô thị hóa được coi là lễ lối văn minh, họ thường được gọi là “người dân” hay “thần dân” và đôi khi là “Hoa” để



tương phản với những dân tộc “mọi rợ” như đã nói trên. “Hán”, chữ nay được giới sử học Việt Nam dùng cùng với chữ người Trung Quốc, chỉ được dùng theo kiểu xét lại, trong những sách vở sau thời Hán, để chỉ những người đã sống trong triều đại Hán. Những người chúng ta nay gọi là người Hán/Hoa không có gì đặc trưng đối với các tác giả thời cổ, vậy để tìm ra người “Hán/Hoa” trong thời Hán-Đường người ta phải nhìn vào những khu vực sau khi đã loại trừ đám người bị mang tiếng là mọi rợ. Bởi lẽ việc bị coi là mọi rợ phụ thuộc một phần vào việc phân loại mang tính hành chính, rất có khả năng những người “dân” hoặc “thần dân” không bị coi là mọi rợ bao gồm cả những người nói tiếng ngữ hệ Nam Á và người nói tiếng Hoa.

Không giống như Trung châu, những khu đô thị vùng miền nam là sự pha trộn của quan lại, lái buôn, dân di cư (hoặc con cháu họ) từ phương bắc, những người này có lẽ giao tiếp với nhau bằng một phương ngữ Hoa nào đó. Những khu đô thị này bị bao bọc bằng các vùng xa xôi nơi ở của các giống người có ngôn ngữ và văn hóa khác biệt người đô thị. Kiểu sinh hoạt như vậy là phổ biến trong nhiều xã hội cổ xưa.

Sự hòa bình và ổn định tương đối của vùng đồng bằng sông Hồng so với các tỉnh miền bắc Trung Quốc khiến nó trở nên một điểm đến ưa thích của di dân từ các vùng khác trong đế chế, những người muốn thoát khỏi bất ổn chính trị quân sự tại khu vực trung tâm đế quyền. Các làn sóng di dân lớn đến đồng bằng sông Hồng xảy ra trong biến loạn sau khi nhà Hán tan rã vào thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 3. Vào thời đó phần lớn phía tây vùng Lĩnh Nam nằm trong tay Sĩ Tiếp 士燮 (người Việt quen gọi Sĩ Nhiếp – người dịch) và đồng bằng này thường là nơi để lẩn tránh hỗn loạn từ phương bắc. Ghi chép thời đó cho biết “hàng trăm kẻ sĩ chạy đến vùng này” [40]. Di dân phương bắc thời đó cũng được minh chứng bởi các ngôi mộ gạch kiểu Hán khai quật lên trong vùng đồng bằng sông Hồng. Những mộ này hoặc do di dân xây hoặc do người bản xứ xây dưới ảnh hưởng văn hóa vật chất của đám di dân. Trong thời này, ngay cả những khu vực xa xôi nhất của các triều đại Trung Hoa, như quận Cửu Chân và Nhật Nam (nay là trung Việt Nam) cũng là nơi trú chân tốt với các nhóm di dân từ phương bắc. Một ví dụ là bức thư của Du Ích Kỳ, nhà du hành xuống vùng duyên hải nửa sau thế kỷ 4, gửi cho bạn Hàn Khang Bá. Thư kể về nhóm người mà ông gọi là Mã Lưu 馬流, họ có khoảng 200 hộ sống ở phía bắc Lâm Ấp (nay là miền trung Việt Nam), tất cả đều họ Mã 馬, chung họ với tướng Hán Mã Viện. Họ được coi là hậu duệ của mười hộ lính đã theo quân Mã Viện ba thế kỷ trước. Tiếng nói và thói quen ăn uống của họ giống với những người “Hoa” khác [41]. Ghi chép của Du Ích Kỳ về người Mã Lưu có những chi tiết kém tin cậy hơn, nhưng các khai quật tại Trà Kiệu gần Hội An, cho thấy rõ đã từng có người chế những tấm lợp mái và đồ gốm kiểu Hán và sở hữu các con dấu chữ Hán, sống ở vùng duyên hải mà bây giờ là miền trung Việt Nam [43]. Mặc dù nguồn gốc của người Mã Lưu có thể đã bị phóng đại, rõ ràng có những nhóm người phương bắc đã sống ở phía nam đồng bằng sông Hồng hàng thế kỷ.

Ghi chép về di dân diện rộng tới đồng bằng sông Hồng sau thời Sĩ Tiếp thưa đi, nhưng vùng này vẫn là điểm đến ưa thích để lánh nạn từ phương bắc đến tận thế kỷ 4. Một tác phẩm cuối thế kỷ 3 ghi: “Vẫn thường có người đưa gia đình vượt (biển) sang Giao Chỉ” [44]. Một ghi chép năm 306 cho biết nạn đói và dịch bệnh đã giết hại hàng chục ngàn người ở Ninh Châu (nay là Vân Nam) và những người di ở Ngũ Lĩnh 五苓夷 mạnh đến nỗi đánh bại quân triều đình mấy lượt, dẫn đến đám đông quan lại và dân chúng chạy từ Ninh Châu đến Giao Châu [45]. Trong những năm đầu thời Lưu-Tống (vài thập kỷ đầu của thế kỷ 5) Đỗ Huệ Độ

杜慧度 khởi nghiệp với tư cách vừa là quan chủ bạ 主簿 vừa là *lưu dân đốc hộ* 流民督護 (người cai quản lưu dân) của Giao Châu. Chức danh này xuất hiện có hai lần trong chính sử, và chỉ liên quan đến Huệ Độ và con trai ông ta Hoàng Văn 弘文, người được cha giao truyền cho chức này. Mặc dù nguồn gốc của những di dân trên không rõ ràng, chắc hẳn số lượng họ rất đông nên mới cần đặt ra một chức quan để cai quản. Có thể rất nhiều trong số này đến từ những quận phía nam Giao Châu, họ chạy trốn khỏi những vùng bị đánh phá hoặc chiếm đóng bởi một thế lực mới nổi ở miền nam gọi là Lâm Ấp [46]. Sau chót, tháng 3 năm 468, Lý Trường Nhân 李長仁 được cho là đã trừng trị người bắc, cả “những di dân phương bắc” lẫn “binh lính đến từ những quận huyện phương bắc”, khi ông nổi loạn [47].

Số lượng ít đi của những ngôi mộ gạch kiểu Hán sau thời nhà Hán, như khai quật chỉ ra, có thể do số lượng di dân giảm đi. Mộ từ trước thời kỳ này được tìm thấy không chỉ khắp đồng bằng sông Hồng, mà còn ở vịnh Bắc Bộ phía nam tỉnh Thanh Hóa và bắc Hợp Phố (Quảng Đông ngày nay – người dịch). Hiện tại, mộ tìm thấy sau thời kỳ này chỉ mới có ở Hà Nội và Bắc Ninh [48]. Rủi là chúng ta không thể kết luận gì về điều đó bởi lẽ việc tìm ra ít mộ tại vùng đồng bằng sông Hồng có thể phần lớn là do sự lưỡng lự của giới khảo cổ Việt Nam khi nghiên cứu thời kỳ này [49]. Sự thay đổi trong việc mai táng không nhất thiết là kết quả của di dân ồ ạt; thay vào đó có lẽ nó cho thấy sự hòa trộn những tập tục của di dân Hoa vào dân bản xứ. Một bộ xương tìm thấy trong ngôi mộ kiểu Hán ở Hoàng Mai năm 1963, khoảng cuối thế kỷ 3, cho thấy rằng người này đã nhuộm đen [50]. Đây là người bản xứ được mai táng theo kiểu bắc hay một người bắc đã theo tục lệ nhuộm răng đen, hay là con cháu của những người bắc đã đồng hóa? Không thể nói rõ được.

Có một vài ghi chép rải rác về những “dân Giao Chỉ” từ thế kỷ 3 và 5 cho thấy vài bức tranh thú vị về cuộc sống vùng đồng bằng sông Hồng. Những người này cũng chẳng khác gì người “Hoa/Hán”, ở chỗ các hành động tốt đẹp của họ khiến các cây bút Trung Quốc ca ngợi, nhưng họ chắc chắn là dân Giao Chỉ bản xứ chứ không phải quan cai trị do phương bắc gửi tới.

Li Tao và Ding Mo ở Giao Chỉ đều được ghi nhận bởi sự cực kỳ hiếu thuận. Li Tao sống ngay cạnh nơi an táng mẹ để tự tay xây mộ, không chịu nhờ vả hàng xóm. Chuyện kể là bầy chim cắp đất mang đến cho ông xây [51]. Ding Mo vác đất trên lưng để xây mộ mẹ, ông còn trồng mấy hàng thông và tùng để hươu trắng nhảy múa quanh mộ [52]. Hoàng Hào 黃豪 là một người Giao Chỉ được cử làm quan ở hạt Ngoại Hoàng 外黃 (nay là đông An Dương Trung Quốc). Được tiếng là thanh liêm và hào phóng, chuyện kể là do sự cai quản đức hạnh của ông mà hạt tránh được nạn châu chấu hoành hành trong vùng [53].

Những nhân vật này thuộc dân tộc nào? Hai người đầu tiên được ngợi ca do truyền thống hiếu thuận ngang hàng tôn giáo, còn người thứ ba do làm quan thanh liêm. Không người nào được gọi là Lý hay Việt, chỉ là “người Giao Chỉ” mà thôi. Có thể coi họ là người Hán không? Hoàng Hào hẳn phải biết nói một thứ tiếng Hán nào đó, và chắc chắn phải biết chữ Hán mới có thể làm quan, trong khi Li Tao và Ding Mo được khen ngợi vì sự hiếu thuận, chứ không phải những ví dụ cá biệt về đức hạnh của giống người bị coi là man rợ. Họ nói tiếng Hán hay tiếng ngữ hệ Nam Á, hoặc cả hai? Có lẽ điều đó chẳng quan trọng, quan trọng là hành vi của họ được ghi chép lại để tán dương và họ có quan hệ hành chính với địa phương cũng như dân chúng các nơi khác trong đế chế (Trung Quốc – người dịch). Khó mà nói cụ thể

từ “người Giao Chỉ” mang ý nghĩa chỉ người Việt Nam; nếu dùng để chỉ dân tộc nó cũng chung chung như cụm từ “người Quảng Châu” vậy.

### **Một số nhận xét kết bài**

Xem xét sách vở đương thời, các gợi ý trong ngôn ngữ học lịch sử, và phát hiện khảo cổ, sự thiếu vắng một tên gọi riêng cho người Việt Nam khiến tôi (tác giả) hết sức hồ nghi bất kỳ nỗ lực nào đẩy sự phân biệt người “Hán/Hoa” và người “Việt” xa hơn thế kỷ 10. Sách vở từ thời đó không thể hiện sự phân đôi cố định giữa người Hán/Hoa và người Việt theo tính dân tộc và ngôn ngữ, thay vào đó là một sự phân biệt có thể dịch chuyển giữa những người được coi là “thần dân” và “mọi rợ”, theo nghĩa họ không hoàn toàn hòa nhập vào hệ thống hành chính của đế chế. Quá trình những người “rợ” trở thành thần dân thường được gọi là Hán hoá hoặc Hoa hóa. Tuy nhiên từ khiếm khuyết này chỉ thể hiện quá trình theo một chiều khi những người “rợ” thành “Hán” trong khi chiều ngược lại rõ ràng cũng xảy ra. Sự khác biệt giữa “man” và “dân” trong vùng đồng bằng sông Hồng, trong văn tự thời Hán-Đường, thường là vị trí hành chính của họ (hoặc của thủ lĩnh họ), giai cấp, tập tục xã hội, và thời gian sống trong khu vực. Trừ yếu tố cuối cùng, các yếu tố kia đều không được định đoạt bởi huyết thống và có thể thay đổi chỉ sau một thế hệ.

Các từ chỉ “mọi rợ” trong sách cổ chỉ dành cho những người bị tác giả coi là có hành vi man rợ. Khi những từ này không còn được dùng cho nhóm người nào đó, điều đó không có nghĩa nhóm này đã đồng nhất về ngôn ngữ và tập tục đối với những người viết về họ; đa dạng địa phương về ngôn ngữ và văn hóa vật chất là điều phổ biến và dễ thấy khắp vùng Đông Á thời xưa. Việc bỏ đi thuật ngữ “mọi rợ” có lẽ cho thấy những người này về bề ngoài đã trở nên đủ gần gũi với dân cư các nơi khác trong đế chế trong sinh hoạt hàng ngày và là một phần của hệ thống chính trị, họ được coi đơn giản là những đa dạng vùng miền trong một chính thể lớn hơn. Ngược lại, cũng có dân tộc bị coi là mọi rợ khi họ chệch hướng khỏi những hành vi xã hội và chính trị mà các quan lại triều đình tuân theo.

Những điều trên có ảnh hưởng ra sao đối với cách người dân vùng đồng bằng sông Hồng tự nhìn nhận họ là vấn đề hóc búa hơn nhiều. Rủi là người vùng này chỉ bắt đầu viết về chính họ sau khi đã bị ảnh hưởng sâu đậm bởi cách người ngoài nhìn họ và bởi khái niệm Hoa/Di mà họ học được từ sách vở Trung Quốc. Điều tốt nhất ta có thể làm là đọc kỹ những văn tự thời Hán-Đường và bổ sung kiến thức này với những hiểu biết về dân cư vùng đồng bằng sông Hồng thời đó. Việc sử dụng chép những cuộc di dân diện rộng cho thấy có một nhóm người khá cố định ở Giao Chỉ suốt thời Hán-Đường nói thứ tiếng ngữ hệ Nam Á là tiền thân của tiếng Việt hiện đại. Sách vở Trung Quốc coi một vài trong số những người này như thành viên của thế giới văn minh, điều này chỉ ra rằng họ đã hòa nhập khá nhanh chóng với những thể chế hành chính do triều Hán và các triều đại kế tiếp đặt ra. Nếu sự linh động này không là vật cản họ giữ gìn bản sắc, ví dụ ngôn ngữ, mà cuối cùng trở thành những chỉ dấu cho tính đặc trưng của những thể chế ở vùng đồng bằng sông Hồng sau thế kỷ 10, nó là vật cản để nói họ tương đồng với “người Việt” ở thiên niên kỷ về sau.

Hơn thế, như ta đã thấy ở đất Giao Chỉ trong thời Hán-Đường, có chứng cứ rõ rệt về những người “Hán” từ phương bắc không còn là kẻ ngoại lai và hòa mình vào xã hội bản xứ. Bất kể tổ tiên họ ra sao, họ có thể bị và đã bị coi là những kẻ man di do hành vi. Những người vẫn còn “Hán” thường chỉ ở lại miền nam trong thời gian ngắn; những người có gia đình định cư, ngược lại, có thể thu nhận thói quen và tập tục địa phương và trở thành những tầng lớp thống trị mới. Trong bối cảnh chung của đế chế Trung Hoa, sự địa phương hóa này không

chỉ xảy ra tại Giao Chỉ. Nó cũng không phải là chuyện hiếm có trong lịch sử thế giới - hãy thử xem người Ireland gốc Anh, họ tiếp thu tiếng nói và văn hóa Ireland trong quá trình lâu dài sống ở nước này và cuối cùng đứng về phe người bản xứ chống lại những kẻ xâm lược về sau.

Đồng bằng sông Hồng không trở thành một trường hợp cá biệt trong mối quan hệ với các trung tâm quyền lực Trung Quốc cho đến thế kỷ 10. Một khi khu vực này độc lập, các vị thủ lĩnh mới có thể tự định đoạt lễ lối hành vi và hành chính, cùng vị trí của di dân, lái buôn phương bắc. Vì vậy chỉ từ sự độc lập chính trị của Đại Việt thế kỷ 10 mà một ranh giới có thể định nghĩa được mới phát sinh thành khái niệm hiện đại về người Hán và người Việt, về cộng đồng Hoa kiều, những người định cư hoặc đi lại trong lãnh thổ Việt Nam, mặc dù đã có những làn sóng di cư từ phương bắc được ghi lại trong lịch sử thời xa xưa hơn.

## Trích nguồn và chú thích của tác giả:

[1] Điều đáng nói là chuyện phân biệt này không xảy ra ngay cả trong những bài nghiên cứu bị chính trị hóa nhất ở cả Việt Nam lẫn Trung Quốc; cách viết chữ Trung Quốc khiến cho việc phát âm không cố định, còn trong tiếng Việt tất cả những chữ Hán đều được viết bằng chữ quốc ngữ theo âm Hán-Việt.

[2] Henri Maspero, "Le protectorat général d'Annam sous les Tang", tạp chí trường Viễn Đông Bác Cổ 10, 1 (1910): trang 539-51. Trang 549 ông chú thích: "Với các tên riêng, tên sách, triều đại, tôi dùng cách phát âm tiếng Hoa cho người, sách, triều đại Trung Quốc, và cách phát âm An Nam (Hà Nội) cho tên người An Nam, vv."

[3] Keith W. Taylor, *The Birth of Vietnam* (Nhà xuất bản đại học California, Berkeley, 1983), trang 361. Mặc dù tôi phản bác cách diễn giải thời kỳ lịch sử của Taylor theo lần ranh Việt và Hán, tôi biết rằng ông không còn giữ quan điểm này. Rủi là không có một nghiên cứu mới đáng kể nào về Việt Nam thời Hán-Đường có thể qua mặt được công trình của Taylor. Nghiên cứu duy nhất đến gần mức độ đó là công trình về thời Đường của Charles Holcombe "Early Imperial China's Deep South: The Viet Regions through Tang times," *T'ang Studies* 15-16 (1997): 125-56, trong đó ông không coi đồng bằng sông Hồng là một khu vực nổi loạn đang chờ thời thành quốc gia độc lập mà là một "ốc đảo văn hiến", được cai trị bởi những danh gia địa phương và bao vây bởi những dân tộc hoang dã, và vì vậy không khác mấy hạ lưu sông Châu quanh Quảng Châu ngày nay.

[4] Jennifer Holmgren, *Chinese Colonisation of Northern Vietnam: Administrative Geography and Political Development in the Tongking Delta, First to Sixth Centuries A.D.* (Đại học quốc gia Úc, Canberra, 1980)

[5] Taylor, *The Birth of Vietnam*, trang 111.

[6] Tôi bỏ qua hai cuốn sách sử Việt Nam thời trung đại *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 và *Việt sử lược* 越史略 vì không cuốn nào trong hai cuốn này là tài liệu gốc về thời Hán-Đường. Chúng chỉ có thể được coi là tài liệu gốc về lịch sử Việt Nam thế kỷ 13 và 15. Trong nhiều chuyện, đặc biệt ở Toàn thư, các miêu tả sự kiện thời Hán-Đường được sao chép nguyên từ chính sử, với một vài chi tiết bị thay đổi.

[7] Đây chỉ là sự khác biệt giữa phiên âm tiếng Hoa phổ thông và tiếng Việt của từ này. Trong bài, tôi coi chúng như một.

[8] Tập quán này gần như có ở toàn bộ giới học giả Trung Quốc lẫn Việt Nam, chỉ có công trình của Meng Wentong là ngoại lệ đáng chú ý (xem phía dưới). Bàn về giả định này và nguồn gốc của nó, xem bài của Heather Peters *Tattooed Faces and Stilt Houses: Who were the Ancient Yue?* Sino-Platonic Papers 17 (Khoa Đông phương học đại học Pennsylvania, Philadelphia, 1990) và bài của William Meacham "Is an Anthropological Definition of the Ancient Yue Possible?" trong "Những bài luận về văn hóa của dân Việt cổ vùng Lĩnh Nam" 嶺南古越族文化論文集 (Nhà xuất bản Urban Council Hồng Kông) trang 140-55.

[9] Vì ứng dụng cuối cùng này chỉ mới xuất hiện thời hiện đại nó không liên quan đến nghĩa của từ Việt trong những văn tự cổ. Tôi nhắc đến nó chỉ để cảnh báo độc giả nếu họ thấy từ Yue/Việt được sử dụng trong bối cảnh tiền sử.

[10] Xem Meng Wentong, *Việt Sử tông khảo* 越史叢考 [Tập hợp nghiên cứu về lịch sử Việt] (Nhà xuất bản Nhân Dân, Bắc Kinh, 1983) trang 24.

[11] Xem Nicola Di Cosmo *Ancient China and its Enemies: The Rise of Nomadic Power in East Asian History* (Nhà xuất bản đại học Cambridge, Cambridge, 2002) trang 102 về cách dùng từ Nhung và Địch, trang 129 về từ Hồ, mà Di Cosmo giải thích là "một từ chung bao gồm cả những cung thủ lấy chần thả làm nghề chính."

[12] Sơn Việt 山越 tồn tại như một từ để chỉ dân man tới tận đời Đường, nhưng không thông dụng và chỉ được dùng phần lớn cho người sống ở Giang Tây và Chiết Giang ngày nay. Ngoài việc được dùng để chỉ một nhóm phương ngữ bao gồm tiếng Quảng Đông, từ Việt ngày nay không được dùng ở Trung Quốc để chỉ một nhóm dân tộc nào.

[13] Từ Man trong chữ Hán gồm có bộ "trùng" chỉ côn trùng, còn chữ Di có hình dạng một người đang cầm cây cung.

[14] Ví dụ như *dã man* 野蠻 và *hồ thuyết* 胡說, nghĩa là nói láo.

[15] Xem Meng Wentong, *Việt sử tông khảo*, trang 26-28, bàn về những ghi chép cổ về những người này.

[16] *Sử Ký Tư Mã Thiên*

[17] Taylor, *Birth of Vietnam*, trang 42.

[18] Ông tự gọi mình là "lão tù trưởng của đám man di" trong một lá thư xin lỗi gửi sứ giả Hán Lục Giả, trong *Sử Ký Tư Mã Thiên*. Lưu Yển 劉攽 nhà Nam Hán cũng nói ông ta "hỗ thẹn vì phải cai trị người man di". Xem *Tân ngũ đại sử* 新五代史.

[19] Để xem phả hệ của những truyền thống này và sự ra đời khá muộn màng của lịch sử "chính thống" quốc gia Việt Nam, xem Esta S. Ungar, "From Myth to History: Imagined Politics in 14th Century Vietnam," trong cuốn *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, cùng David G. Marr và A. C. Milner, (Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Singapore, 1986) trang 117-38

[20] Taylor, *Birth of Vietnam*, trang 138, viết rằng trong cả *Đại Việt sử ký toàn thư* lẫn *Việt sử lược* đều ghi Lý Bý tự xưng "Nam Việt hoàng đế", ngược lại các nguồn Trung Quốc chỉ ghi "Việt hoàng đế". Taylor giải thích điều đó là do các tác giả Trung Quốc muốn tạo khoảng cách giữa Lý Bý và "tiền lệ nổi loạn" của Triệu Đà. Tôi cho điều đó khó chính xác vì các tài liệu Việt ra đời muộn, hơn nữa trong các bài viết về "nổi loạn" khác từ Nam Việt vẫn được dùng.

[21] *Tân Đường thư*; *Cựu Đường thư*

[22] *Tư trị thông giám* (bản Trung Hoa thư cục)

[23] *Ngũ đại sử ký*

[24] Cũng như dẫn ở trên. Đưa cho các tướng xem cuốn *Sử ký Tư Mã Thiên*, ông tuyên bố: "Mân tù cổ đã là một nước, ta không lên ngôi thì còn đợi ai nữa?"

[25] *Tân Đường thư*

[26] *Cựu Đường thư*

[27] Vượt và Việt ứng với \*[wuat] and \*[yat] trong phát âm tiếng Hoa tiền và hậu trung đại. Xem sách của Edwin G. Pulleybank, *Lexicon of Reconstructed Pronunciation in Early Middle Chinese, Late Middle Chinese, and Early Mandarin* (Đại học British Columbia, Vancouver, 1991) trang 388. *Vượt* đôi khi được viết khác đi trong chữ Nôm để phân biệt với chữ đọc là *Việt*.

[28] Tư trị thông giám

[29] Taylor, *Birth of Vietnam*, trang 147.

[30] Điều này không phải lúc nào cũng chính xác, có những ghi chép cho thấy người Lão cũng sống gần đồng bằng sông Hồng. Trần sử viết “người Di và Lão ở Giao Chỉ thường họp lại với nhau đi ăn cướp” và Lý Bý bị giết bởi Khuất Lão 屈獠 trong một thung lũng không xa tây bắc Hà Nội ngày nay. Những danh từ chỉ nhóm người này không chỉ được dùng riêng ở Việt Nam; nhưng miêu tả về hoạt động và môi trường sống của họ cho thấy họ có phần khác biệt với những “dân thường” hoặc “dân Giao Chỉ” và cũng giống như mô tả về những người có tên gọi này trong các tỉnh thành khác mà bây giờ là ở nam Trung Quốc.

[31] Lý trong Lý Tư Thận, Lý Phạt Tử, Lý Bý là họ, không giống với từ Lý chỉ nhóm người.

[32] Đại Việt sử ký toàn thư (bản năm 1697)

[33] Cũng như dẫn ở trên. “Người bắc” và “người nam” dùng để chỉ “người Trung Quốc” và “người Việt Nam”.

[34] Liêu Ấu Hoa đã có nghiên cứu về bốn dòng họ Ninh, Trần, Ngụy, Đặng. Có thể truy ngược tổ tiên mấy dòng họ này lên phương bắc đến mấy thế kỷ trước đó, và họ còn làm quan, nhưng họ vẫn bị gọi là Man, Lý hoặc Lão trong sách vở thời Đường. 歷史地理學的應用 – 嶺南地區早期發展的探討 [Ứng dụng địa lịch sử vào nghiên cứu những phát triển thời kỳ đầu ở Lĩnh Nam] (Đài Bắc, 2004) trang 253-76. Phương Quốc Du cũng bàn đến một quá trình tương tự trong vùng Vân Nam về sự nổi lên của những dòng họ lớn, trở thành lớp quý tộc cha truyền con nối cai trị những dân tộc không phải Hán. Xem 試論漢晉時期的南中大姓的政治活動 [Khảo luận những hoạt động chính trị của các dòng họ lớn ở miền nam thời kỳ Hán-Tấn] (1962), trang 1-7.

[35] Trong chuyện về Đào Hoàng, quan cai trị Giao Chỉ cuối thế kỷ 3, cả hai từ đều được dùng (Tấn sử).

[36] Tên này vẫn được dùng trong ngôn ngữ hàng ngày ở Lào và các dân tộc nói tiếng Thái sâu xuống tận miền nam tới Thái Lan.

[37] Henry Yule, *Hobson Jobson, a Glossary of Colloquial Anglo-Indian Words and Phrases and of Kindred Terms, Etymological, Historical, Geographical and Discursive* (John Murray, London, 1903), trang 226.

[38] Kinh là một từ xuất hiện muộn hơn nhiều vì vậy tôi không bàn đến một cách chi tiết. Nó là một từ Hán-Việt có nghĩa “kinh đô” viết là 京 và được phát âm *jing* trong tiếng Hoa phổ thông.

[39] Khó mà nói chính xác vì phát âm từ này có vẻ như cố định theo thời gian. Trang 204 cuốn *Lexicon of Reconstructed Pronunciation* của Pulleybank đặt \*[lak] vào cả tiếng Hoa thời tiền trung đại và hậu trung đại.

[40] Tam quốc chí

[41] Vương Quốc Duy 王國維, 水經注校 [Bản về cuốn Thủy kinh chú] (Đài Bắc, 1984) trang 1146-47

[42] Ví dụ, ông chép rằng cột đồng Mã Viện từng ở gần khu người Mã Lưu nhưng đã bị chìm xuống biển, và đầu tiên chỉ có mười hộ lính nhưng họ lấy lẫn nhau để tăng số gia đình lên 200.

[43] Nguyen Kim Dung và các đồng nghiệp, “Excavations at Tra Kieu and Go Cam, Quang Nam Province, Central Vietnam,” trong cuốn *Uncovering Southeast Asia's Past: Selected Papers from the 10th International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists* (Đại học quốc gia Singapore, Singapore, 2006), trang 216-31.

[44] 博物志校證 [Sửa chữa đính chính cuốn Bắc vật chí] (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1980) trang 11. Trang 25 *Bắc vật chí* coi Quảng Châu và Triều Châu là hai tỉnh riêng, có nghĩa Giao Chỉ ở đây là vùng đồng bằng sông Hồng thay vì là toàn bộ vùng Lĩnh Nam như sách vở đời Hán.

[45] Tư trị thông giám.

[46] Liêu Ấu Hoa, Ứng dụng địa lịch sử vào nghiên cứu những phát triển thời kỳ đầu ở Lĩnh Nam, trang 63-64.

[47] *Tư trị thông giám* cho biết ngày tháng và chép theo *Nam Tề sử* khi gọi những người bị trừng trị là “lính trắng” (bộ khúc) 部曲, *Tống sử* cũng ghi chép cùng sự kiện nhưng gọi những người này là “người tị nạn” (lưu ngụ) 流寓

[48] Nishimura phát hiện sự suy giảm trong số lượng mộ gạch kiểu Hán và giải thích là do sự thay đổi trong quy cách buôn bán cũng như văn hóa của giới cầm quyền mà họ bỏ tập tục này. Nishimura Masanari, “Settlement Patterns on the Red River Plain from the Late Prehistoric Period to the Tenth Century AD”, *Indo-Pacific Prehistory Association Bulletin* 25, Taipei Papers, quyển 3 (1999): trang 99-107.

[49] Annette Kaiser cũng nhận xét về điều này. Xem bài “‘Nur Guangdong ist ruhig und friedlich’; Grabkult und Migration während der Sechs Dynastien im heutigen Guangdong,” in *Guangdong Archaeology and Early Texts* (Zhou-Tang), eds. Shing Müller, Thomas O. Höllmann, and Putao Gui (Wiesbaden: Harrasowitz Verlag, 2004), trang 101-24. Việc giới khảo cổ Việt Nam không quan tâm nhiều đến thời kỳ này thể hiện trong tập san về những báo cáo khảo cổ *Những Phát Hiện Mới về Khảo Cổ Học*, được Viện khảo học Hà Nội xuất bản hàng năm từ 1972. Trong 10 năm trở lại đây, có những số đã dài đến hơn 800 trang, nhưng cho tới gần đây thiên niên kỷ giữa cuối thời Đông Sơn và khởi đầu nước Đại Việt đã bị bỏ qua trong im lặng.

[50] Philippe Papin, “Géographie et politique dans le Viêt-Nam ancient,” *Tập san Viễn Đông Bắc Cổ* 87, 2 (2000): trang 609-28.

[51] Hiếu tử truyện 孝子傳, tác giả Vương Chiêu 王韶, một tác phẩm thời Lưu Tống (420-479) đã thất lạc được trích lại trong cuốn bách khoa thư thời Đường *Nghệ văn loại tụ* 藝文類聚 [Văn chương được xếp đặt theo chủng loại] (Nhà xuất bản Thượng Hải, Thượng Hải, 1965), chương 92, trang 1592.

[52] *Quảng Châu tiên hiền chí* 廣州先賢志 [Ghi chép về những bậc tiên hiền ở Quảng Châu], tác giả Lục Dận, quan cai trị Giao Châu giữa thế kỷ 3, được trích lại trong *Nghệ văn loại tụ* 藝文類聚, chương 95, trang 1648.

[53] Như đã dẫn trên, chương 100, trang 1731.

